

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01		3 978 679 497	4 121 512 492
Trong đó				
- Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		6 429 526	23 140 047
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2			
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			12 000 000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		3 972 249 971	4 086 372 445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10)=(01)-(02)	10		3 978 679 497	4 121 512 492
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1 157 785 800	1 161 627 478
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20)=(10)-(11)	20		2 820 893 697	2 959 885 014
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 540 522 981	1 662 084 658
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30)=(20)-(25)	30		1 280 370 716	1 297 800 356
8. Thu nhập khác	31			
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40)=(31)-(32)	40			
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)	50		1 280 370 716	1 297 800 356
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL1		
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 280 370 716	1 297 800 356

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Ngày 18 tháng 7 năm 2012

Q. Tổng Giám đốc

[Signature]
Trần Chí Dũng

[Signature]
Đặng Thị Ngọc Anh



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Tài sản (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Kỳ này (4)	Kỳ trước (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110 101 020 293	108 256 400 915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	66 020 956 091	64 025 739 687
1. Tiền	111		66 020 956 091	64 025 739 687
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11		358 767 237	71 088 986
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		65 457 082 446	63 587 652 827
- Tiền Gửi thanh toán bù trừ tại BIDV	11		205 106 408	366 997 874
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	34 200 000 000	25 000 000 000
1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		34 200 000 000	25 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	7 335 225 958	16 182 444 044
1. Phải thu của khách hàng	131		419 767 000	484 402 439
2. Trả trước cho người bán	132			356 017 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		4 592 430 020	4 837 791 270
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	7 004 824 085	14 944 550 164
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4 681 795 147)	(4 440 317 329)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 544 838 244	3 048 217 184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 077 813 177	735 773 270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		192 922 418	195 313 415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 274 102 649	2 117 130 499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200	V.11	9 088 733 014	10 140 475 346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8 349 487 180	9 078 447 759
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 846 066 682	3 185 319 974
- Nguyên giá	222		9 033 973 971	9 033 973 971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6 187 907 289)	(5 848 653 997)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	5 503 420 498	5 893 127 785
- Nguyên giá	228		7 574 410 702	7 574 410 702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 070 990 204)	(1 681 282 917)

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	200 000 000	200 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(200 000 000)	(200 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	739 245 834	1 062 027 587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		226 330 940	527 725 093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	318 585 526	318 585 526
4. Tài sản dài hạn khác	268		194 329 368	215 716 968
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		119 189 753 307	118 396 876 261
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2 287 145 333	2 774 639 003
I. Nợ ngắn hạn	310		2 012 789 333	2 500 283 003
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		4 729 312	708 146 812
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	89 994 190	159 585 937
5. Phải trả người lao động	315		5 431 664	10 404 165
6. Chi phí phải trả	316	V.12	264 938 480	433 995 041
7. Phải trả nội bộ	317		15 600	
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		636 201 894	1 033 315 709
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		911 000	3 600
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	1 010 567 193	154 831 739
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		274 356 000	274 356 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333		274 356 000	274 356 000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		116 902 607 974	115 622 237 258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	116 902 607 974	115 622 237 258
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18 097 392 026)	(19 377 762 742)

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		119 189 753 307	118 396 876 261

Ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Đ
Đặng Thị Dung

Phụ trách Kế toán

Đ
Đặng Thị Ngọc Anh

Q. Tổng Giám đốc



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	TM (3)	Kỳ này (4)	Kỳ trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		394 606 320	1 514 141 587
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(535 603 226)	(922 493 644)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04			
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05			
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		(78 014 500)	(770 451 938)
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		(498 914 137)	(916 727 627)
10. Tiền chi trả lãi vay	10		(1 022 328 273)	(694 973 846)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12		9 232 845 645	51 098 384 137
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13		(8 497 375 425)	(33 499 348 904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 004 783 596)	15 640 049 765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 000 000 000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1 995 216 404	15 640 049 765

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64 025 739 687	72 479 959 967
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	66 020 956 091	88 128 124 449

Ngày 18 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

[Signature]
Trần Thị Dung

Phụ trách kế toán

[Signature]
Đặng Thị Ngọc Anh



Q. Tổng Giám đốc

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hải





Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

Thuyết minh báo cáo Tài chính

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn
tài chính từ 1 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2012

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
146/UBCK-GP	Ngày 07 tháng 08 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty
164/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 11 năm 2008	Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty
260/UBCK-GP	Ngày 11 tháng 9 năm 2009	Thay đổi vốn điều lệ
377/GPĐC-UBCK	Ngày 23 tháng 12 năm 2010	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
73/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 2D Đường Thành, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 03 tháng 12 năm 2007 là 40 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong năm 2009 lên 135 tỷ đồng theo Quyết định số 260/UBCK-GP ngày 11 tháng 09 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Cao Khánh Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Kho Yaw Huat	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Wee Kim Hong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Chay Wai Leong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011
Ông Trần Văn Hồi	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Lương Trọng Diệp	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Kevin How Kow	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Luigi – Ghirardello	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2012

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Doãn Thị Thịnh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Terrence Tan Kian Meng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Lê Quốc Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Lê Thị Vân	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2011
Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2011

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 17 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 25 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2012

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo vốn chủ sở hữu của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo vốn chủ sở hữu và các thuyết minh được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2012

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.2 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2012

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2012

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Lợi ích của nhân viên

3.7.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.7.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.7.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.